

Số: 838/BC-BVU

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 25 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO

Về việc triển khai thực hiện Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm 2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu xin báo cáo về các nội dung công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm 2025, như sau:

A. Mục đích

- Minh bạch các thông tin có liên quan của cơ sở giáo dục để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, người học, gia đình người học và xã hội biết, tham gia giám sát của cơ sở giáo dục.
- Thực hiện việc báo cáo định kỳ về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

B. Nội dung công khai

I. NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

- Tên gọi bằng tiếng Việt: Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu.
- Tên gọi bằng tiếng Anh: Ba Ria Vung Tau University.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Trụ sở chính Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu

- Địa chỉ: Số 80 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
- Số điện thoại: 0254 7305 456
- Email: dhbrvt@bvu.edu.vn.

Website: www.bvu.edu.vn

Ngoài ra, Trường có các cơ sở như sau:

- Cơ sở 2: Số 01 Trương Văn Bang, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
 - Cơ sở 3: Số 951 Bình Giã, Phường 10, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu;

tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu là cơ sở giáo dục tự thực, thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của cơ sở giáo dục.

- Sứ mạng:

Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu là Trường Đại học định hướng ứng dụng, đóng góp vào sự phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trên cơ sở liên kết chiến lược giữa Nhà trường với doanh nghiệp cùng các tổ chức trong nước và Quốc tế, giữa đào tạo với sản xuất và dịch vụ.

- Tầm nhìn:

Đến năm 2030, Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu sẽ trở thành một Trường Đại học có thứ hạng cao trong nước và Quốc tế, là một địa chỉ đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ có uy tín ở nhiều lĩnh vực, khai thác tối ưu các thế mạnh về Kinh tế biển và Quốc tế hóa đảm bảo tính hội nhập quốc tế và sự phát triển bền vững.

- Mục tiêu:

a) Mục tiêu chung: Trở thành Trường Đại học ứng dụng có uy tín trong nước và quốc tế, đạt các chuẩn kiểm định chất lượng của Ngành và Cơ sở đào tạo ở cấp quốc gia và quốc tế, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường lao động trong thời đại mới.

b) Mục tiêu đào tạo: Người học Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu được học tập trong môi trường giáo dục mở hiện đại, có sự gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp và xu hướng thị trường lao động; tốt nghiệp ra trường với khát vọng sáng tạo và khởi nghiệp; tự tin, chủ động tham gia vào thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế.

- Triết lý giáo dục:

Triết lý giáo dục “Nhân bản”, xây dựng thể hệ Người học thời đại mới hội tụ đủ các tố chất của 5 H: Heart – Biết yêu thương, Head – Có trí tuệ, Hand – Biết làm việc, Health – Có sức khỏe, Human – Trở thành con người hoàn thiện đầy nhân bản.

- Giá trị cốt lõi:

Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu xác định chất lượng và hiệu quả đào tạo là giá trị hàng đầu, là nguyên tắc và định hướng cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; là yếu tố quyết định cho sự mở rộng hợp tác, cạnh tranh và phát triển của Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu được Thủ tướng Chính phủ thành lập ngày 27/01/2006 theo Quyết định số 27/2006/ QĐ-TTg. Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu đã nỗ lực đóng góp nhiều thành tựu trong

sự nghiệp giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học và từng bước trở thành niềm tự hào của người dân thành phố biển Vũng Tàu.

Năm 2006, khi thành lập, Trường có 02 cơ sở đào tạo tại số 80 Trương Công Định và số 01 Trương Văn Bang, thành phố Vũng Tàu.

Năm 2009, Trường có thêm cơ sở đào tạo tại 935 Bình Giã, nâng tổng số cơ sở đào tạo của Trường thành 03 cơ sở, đáp ứng đầy đủ nhu cầu về phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm và vui chơi, sinh hoạt cho trên 7.000 sinh viên.

Năm 2014, trường kí kết hợp tác xây dựng kí túc xá cho sinh viên tại địa chỉ số 8-10 Trần Nguyên Hãn, thành phố Vũng Tàu, đáp ứng nhu cầu chỗ ăn ở, học tập và sinh hoạt cho sinh viên ở xa.

Năm 2018, nhà Trường tiếp tục xây dựng Ký túc xá tại 935 Bình Giã quy mô gần 200 chỗ. Từ 2006 đến nay, trường liên tục đầu tư xây dựng, cải tạo các cơ sở đào tạo, đầu tư xây dựng thư viện cùng các phòng thực hành, thí nghiệm; trang bị thiết bị máy móc phục vụ các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Năm 2011, được tặng Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 2014, đạt danh hiệu Doanh nghiệp sáng tạo. Năm 2016, vinh dự được đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba của Chủ tịch nước, Cờ thi đua của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 2019, được đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (chu kỳ 1) của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 2020 được tổ chức QS Stars (Anh Quốc) công nhận đạt chuẩn 3 Sao quốc tế. Năm 2021 được tổ chức QS Stars (Anh Quốc) công nhận đạt chuẩn 4 Sao quốc tế. Đến năm 2025, được đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (02 chu kỳ), 12 chương trình đào tạo bậc Đại học và 04 chương trình đào tạo bậc Thạc sĩ.

Tháng 5/2016, BVU gia nhập Tập đoàn Giáo dục Nguyễn Hoàng, chính thức trở thành thành viên của Tập đoàn giáo dục hàng đầu Việt Nam, nhanh chóng nhận được nhiều sự đầu tư về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cũng như những định hướng phát triển đột phá trong giai đoạn 5 - 10 năm tới, mở ra một thời kỳ mới phát triển toàn diện, vững mạnh.

6. Thông tin người đại diện để liên hệ:

Họ và tên: PGS.TS.LS Nguyễn Thị Hoài Phương - Hiệu trưởng

Địa chỉ làm việc: 80 Trương Công Định, Phường 3, Tp.Vũng Tàu

Số điện thoại: 0254 7305 456

Email: phuongnht@bvu.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

Quyết định thành lập: Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu được thành lập ngày 27/01/2006 theo Quyết định số 27/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường: Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu nhiệm kỳ 2019 - 2024 được Nhà đầu tư công nhận theo Quyết định số 39A-TCXIII/QĐ/NHG ngày 18/10/2019, được bổ sung thay đổi theo các Quyết định số 234-TCXV/QĐ/NHG ngày 09/06/2022, Quyết định số 238-TC16/QĐ/NHG ngày

15/06/2023, Quyết định số 112-TC17/QĐ/NHG ngày 27/02/2024, Quyết định số 115-TC17/QĐ/NHG ngày 04/03/2024. Hội đồng trường Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu nhiệm kỳ 2024 - 2029 được Nhà đầu tư công nhận theo Quyết định số 09-TC18/QĐ/NHG ngày 25/07/2024 và Chủ tịch Hội đồng trường được Nhà đầu tư công nhận theo Quyết định số 164-TC18/QĐ/NHG ngày 25/07/2024.

Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

STT	Tên văn bản	Số, ngày tháng năm ban hành
1	Ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	769/QĐ-BVU ngày 25/11/2020
2	Ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	487/QĐ-BVU ngày 29/11/2021
3	Ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	03/QĐ-BVU ngày 01/07/2022
5	Ban hành Quy chế Học bổng và chính sách ưu đãi năm học 2023-2024.	876/QĐ-BVU ngày 10/04/2023
6	Ban hành Quy chế Học bổng và chính sách ưu đãi năm học 2024-2025.	535/QĐ-BVU ngày 31/01/2024
8	Ban hành Quy định Quản lý tài chính-kế toán Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	04/QĐ-BVU ngày 01/07/2016
10	Ban hành Quy chế Quản lý nhân sự Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	12/QĐ-BVU ngày 01/07/2022
11	Sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản lý nhân sự Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	811/QĐ-BVU ngày 16/03/2023
13	Ban hành Quy chế Lương, thưởng và phúc lợi Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	409A/QĐ-BVU ngày 11/11/2021
14	Ban hành Quy chế Lương, thưởng và phúc lợi Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	11/QĐ-BVU ngày 01/07/2022
15	Sửa đổi, bổ sung chính sách phúc lợi.	687/NQ-BVU ngày 09/04/2025
17	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	434A/QĐ-BVU ngày 18/11/2021
18	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	1080/QĐ-BVU ngày 23/06/2023
19	Ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	01/QĐ-BVU ngày 01/07/2016
20	Một số điểm mới về công tác văn thư được quy định tại nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020	1007/TB-BVU ngày 06/01/2021
21	Ban hành Bộ Quy tắc Ứng xử Văn hóa trong Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu	633/QĐ-BVU ngày 07/11/2017
22	Ban hành Quy chế dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	755/QĐ-BVU ngày 26/01/2022
23	Kế hoạch thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở năm 2022.	846/KH-BVU ngày 18/02/2022
24	Ban hành Quy chế dân chủ.	702/QĐ-BVU ngày 15/04/2025

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	35,75
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	84,66%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	26,99%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo (tính đến 31/12/2024).

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
I	Số giảng viên toàn thời gian	163	0	119	44	4	1
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			8	2		1
2	Công nghệ kỹ thuật			45	6	2	
3	Pháp luật			4	3	1	
4	Nhân văn			10	5		
5	Khoa học xã hội và hành vi			8	5	1	
6	Kinh doanh và quản lý			23	7		
7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			3	5		
8	Máy tính và công nghệ thông tin			15	6		
9	Sức khỏe			3	5		
II	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động			106	31	3	0
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			8	1		
2	Công nghệ kỹ thuật			38	4	1	
3	Pháp luật			4	3	1	
4	Nhân văn			10	4		

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
5	Khoa học xã hội và hành vi			7	4	1	
6	Kinh doanh và quản lý			19	4		
7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			3	4		
8	Máy tính và công nghệ thông tin			14	4		
9	Sức khỏe			3	3		

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	2
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	26
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	20%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)	Năm 2024 (tính đến 31/12/2023)
1	Diện tích đất/người học (m ²)	-	-
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	2,51 m ² /SV	2,51 m ² /SV
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	75,5%	75,5%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	76,47	76,47
5	Số bản sách/người học	6,7	6,7
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	100%	100%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	114,3	114,3

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo (tính đến 31/12/2024)

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	số 80 Trương Công Định, Phường 3, Tp Vũng Tàu	1400.9	5925.0
2	Cơ sở đào tạo	số 01 Trương Văn Bang, Phường 7, Tp. Vũng Tàu	2369	8096.0
3	Cơ sở đào tạo	số 935 Bình Giã, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	15382.5	15423.0
4	Cơ sở đào tạo	số 935 Bình Giã, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	65.7	
5	Cơ sở đào tạo	Đường 3/2, Phường 11	86567	0
	Tổng cộng		105785,09	29444.0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**1. Kiểm định cơ sở giáo dục**

Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định Giáo dục Sài Gòn (CEA-SAIGON).

Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn MOET.

Mức độ đạt kiểm định: Đạt

2. Danh mục chương trình đào tạo đã được kiểm định/dự kiến kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
A. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KIỂM ĐỊNH TRONG NƯỚC					
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	24/03/2028
2	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	24/03/2028
3	7340301	Kế toán	Kế toán	CEA-SAIGON	24/03/2028
4	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	24/03/2028
5	7310608	Đông phương học	Đông phương học	CEA-SAIGON	24/03/2028
6	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SAIGON	24/03/2028

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
7	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-SAIGON	24/07/2029
8	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-SAIGON	24/07/2029
9	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-SAIGON	24/07/2029
10	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-SAIGON	24/07/2029
11	7380101	Luật	Luật	CEA-SAIGON	24/07/2029
12	7810201	Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn	CEA-SAIGON	24/07/2029
13	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	CEA-SAIGON	24/07/2029
14	8310608	Đông phương học	Đông phương học	CEA-SAIGON	24/07/2029
15	8340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	24/07/2029
16	8480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	24/07/2029

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	68,1%
2	Tỷ lệ tăng/giảm quy mô đào tạo 3 năm	55,4%
3	Tỷ lệ thôi học	-0,05%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	14,93%

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	61%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,9%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	95,9%
8	Tỷ lệ người học hài lòng tổng thể	95,9%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	92,8%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm 2024 (tính đến 31/12/2024)

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	ĐẠI HỌC	6354	1690	653	
1	Đại học chính quy	6198	1690	650	
1.1	Công nghệ kỹ thuật				
	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	101	13	12	91.4%
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	208	52	36	93.4%
	Công nghệ kỹ thuật ô tô	310	88	0	91.67
	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	213	61	14	87.8
	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	1352	428	112	92.2
1.2	Pháp luật				
	Luật	183	69	16	95.2
1.3	Nhân văn				
	Ngôn ngữ Anh	553	135	80	84.2
	Ngôn ngữ Trung Quốc	202	82	0	87.5
1.4	Khoa học xã hội và hành vi				
	Tâm lý học	70	16	5	86.3
	Đông phương học	224	38	77	88.5
1.5	Kinh doanh và quản lý				
	Quản trị kinh doanh	626	122	110	83.8
	Marketing	298	98	0	87.5
	Kinh doanh quốc tế	74	25	0	
	Tài chính - Ngân hàng	212	48	0	90.2

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
	Kế toán	339	64	71	79.2
1.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	105	25	14	95.3
	Quản trị khách sạn	367	127	52	86.2
	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	34		7	
1.7	Máy tính và công nghệ thông tin				
	Công nghệ thông tin	543	148	30	81.2
1.8	Sức khỏe				
	Dược học	52	16	0	
	Điều dưỡng	92	35	0	91.3
1.9	Kỹ thuật				
	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21	0	13	
1.10	Sản xuất và chế biến				
	Công nghệ thực phẩm	19		1	
2	Liên thông từ trung cấp lên đại học	18			
2.1	Công nghệ kỹ thuật				
	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	1			
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	4			
	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5		1	81.7%
2.2	Máy tính và công nghệ thông tin				
	Công nghệ thông tin				
2.3	Kinh doanh và quản lý				
	Quản trị kinh doanh	2			
	Kế toán	6			
3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	71			
3.1	Công nghệ kỹ thuật				

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	10			
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	11			
	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	10		1	83.9%
3.2	Nhân văn				
	Ngôn ngữ Anh	15			
3.3	Kinh doanh và quản lý				
	Quản trị kinh doanh	9			
	Kế toán	16			
3.4	Máy tính và công nghệ thông tin				
	Công nghệ thông tin				
4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	67			
4.1	Công nghệ kỹ thuật				
	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	35			
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí				
	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	6			
4.2	Nhân văn				
	Ngôn ngữ Anh	23		1	93.7%
4.3	Kinh doanh và quản lý				
	Kế toán	3			

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
1	Tỷ trọng thu khoa học - công nghệ	0,41
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm 2025 (tính đến 31/12/2024)

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (triệu đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh/thành phố	0	0
3	Đề tài cấp cơ sở	0	0
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	0	0

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
1	Tổng số bài báo khoa học được Hội đồng Giáo sư Nhà nước công nhận, không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	19
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	3
3	Tổng số sách chuyên khảo, sổ tay phạm vi quốc gia và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	15
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**1. Các chỉ số đánh giá về tài chính**

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
1	Biến động hoạt động trung bình 3 năm	29,82%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,18%

2. Kết quả thu, chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)	Năm 2024 (tính đến 31/12/2023)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	173.952	162.608
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	0	0
II	Thu giáo dục và đào tạo	172.225	161.294

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)	Năm 2024 (tính đến 31/12/2023)
1	Học phí, lệ phí từ người học	171.212	160.565
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	1.013	0.729
III	Thu khoa học và công nghệ	0	0
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
3	Thu khác	0	0
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	1.727	1.314
	<i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i>	<i>171.212</i>	<i>160.565</i>
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	121.327	113.625
I	Chi lương, thu nhập	45.271	42.844
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	41.656	39.437
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	3.615	3.407
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	45.769	34.418
1	Chi cho đào tạo	6.641	6.637
2	Chi cho nghiên cứu	1.235	1.085
3	Chi cho phát triển đội ngũ	1.842	1.694
4	Chi phí chung và chi khác	36.051	25.002
III	Chi hỗ trợ người học	30.287	36.363
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	4.904	5.307
2	Chi hoạt động nghiên cứu	3.842	3.424
3	Chi hoạt động khác	21.541	27.632
IV	Chi khác	0	0
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	52.63	48.98